

TỔNG CÔNG TY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Mai Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2015

TỔNG CÔNG TY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23

Mẫu số B01 - DN
(TT200/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		600.427.494.638	619.036.097.443
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.299.348.364	4.845.436.053
1 Tiền	111	V.1	10.299.348.364	4.845.436.053
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.938.925.638	348.155.453.184
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	259.122.619.504	315.200.394.547
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.635.850.499	15.104.195.098
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	33.936.422.558	32.606.830.462
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.755.966.923)	(14.755.966.923)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		296.745.827.739	264.519.413.220
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	297.168.538.816	264.942.124.297
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(422.711.077)	(422.711.077)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.443.392.897	1.515.794.986
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5.	218.196.956	218.196.956
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	V.6.	1.225.195.941	1.297.598.030
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.462.678.262	25.235.673.987
II Tài sản cố định	220		21.284.195.439	22.738.285.291
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	21.284.195.439	22.738.285.291
- Nguyên giá	222		89.394.943.583	89.394.943.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.110.748.144)	(66.656.658.292)
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.178.482.823	2.497.388.696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.178.482.823	2.497.388.696
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		623.890.172.900	644.271.771.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			31/03/2015	01/01/2015
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		561.846.698.401	575.497.448.565
I Nợ ngắn hạn	310		491.689.382.244	505.340.132.408
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	110.407.773.664	123.101.025.192
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.398.247.961	21.653.200.554
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	15.387.713.236	17.814.726.642
4 Phải trả người lao động	314		1.391.097.400	5.443.549.400
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	979.784.502	10.430.582.227
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	33.699.055.075	33.313.376.641
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	292.459.815.619	291.532.176.965
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.965.894.787	2.051.494.787
II Nợ dài hạn	330		70.157.316.157	70.157.316.157
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14.	909.090.909	909.090.909
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	69.248.225.248	69.248.225.248
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		62.043.474.499	68.774.322.865
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	62.043.474.499	68.774.322.865
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.092.053.115	6.092.053.115
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		19.672.440.159	19.672.440.159
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.549.018.775)	(16.818.170.409)
LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		(16.818.170.409)	417.198.961
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.730.848.366)	(17.235.369.370)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		623.890.172.900	644.271.771.430

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Kim Oanh

Mai Văn Sơn



Trần Thị Kim Oanh

Mai Văn Sơn

Ngô Hải An

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 1 NĂM 2015****Mẫu số B 02 - DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	27.790.472.827	58.506.025.083	27.790.472.827	58.506.025.083
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	27.790.472.827	58.506.025.083	27.790.472.827	58.506.025.083
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	25.142.893.009	47.793.904.351	25.142.893.009	47.793.904.351
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.647.579.818	10.712.120.732	2.647.579.818	10.712.120.732
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	6.376.727	31.665.502	6.376.727	31.665.502
7	Chi phí tài chính	22	VI.20.	7.365.784.322	7.236.263.788	7.365.784.322	7.236.263.788
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.365.784.322	7.236.263.788	7.365.784.322	7.236.263.788
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21.	2.086.846.670	2.685.732.721	2.086.846.670	2.685.732.721
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(6.798.674.447)	821.789.725	(6.798.674.447)	821.789.725
11	Thu nhập khác	31	VI.22.	67.826.081	-	67.826.081	-
12	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		67.826.081	-	67.826.081	-
14	Lỗ /Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.730.848.366)	821.789.725	(6.730.848.366)	821.789.725
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23.	-	180.793.740	-	180.793.740
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.730.848.366)	640.995.985	(6.730.848.366)	640.995.985
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24.	(1.346)	128	(1.346)	128

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Người lập

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Mai Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Tổng giám đốc



Ngô Hải An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.730.848.366)	821.789.725
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.454.089.852	1.736.237.436
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.202.808)	(31.665.502)
- Chi phí lãi vay	06	7.365.784.322	7.236.263.788
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.014.823.000	9.762.625.447
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.288.929.635	(2.223.883.838)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.226.414.519)	(101.758.695)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.492.788.818)	(29.529.182.602)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	318.905.873	170.434.025
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.365.784.322)	(7.236.263.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(85.600.000)	(52.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.452.070.849	(29.210.229.451)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	67.826.081	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.376.727	32.665.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74.202.808	32.665.502
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	76.617.566.046	62.019.783.164
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(75.689.927.392)	(22.750.752.785)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	927.638.654	39.269.030.379
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.453.912.311	10.091.466.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.845.436.053	4.824.656.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10.299.348.364	14.916.122.626

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

5

Mai Văn Sơn

Tổng giám đốc



Ngô Hải An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY - NO 5 (VINACONEX No 5 - JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sát nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 05 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 20 tháng 7 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000** đồng (Năm mươi tỉ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và thuỷ lợi; xây dựng các công trình cảng thuỷ và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại;
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện, nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gỗ công nghiệp cho xây dựng và gia dụng;
- Chế biến gỗ và lâm sản cho xây dựng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị và sản phẩm xây dựng./.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimenco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA 4.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

4.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015****(tiếp theo)**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đội chờ phân bổ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức nhận được từ khoản đầu tư công ty con

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên kế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 22% trên lợi nhuận chịu thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh của từng công trình. Tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả kinh doanh công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng giao khoán công trình cho các đội thi công với mức giao khoán tùy thuộc vào từng công trình.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6.252.753.146	1.452.761.336
Tiền gửi ngân hàng	4.046.595.218	3.392.674.717
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bỉm Sơn	3.760.789.070	3.209.284.166
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bỉm Sơn	214.535	104.334
Ngân hàng TM CP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	284.567.078	182.261.682
Ngân hàng TM CP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	1.024.535	1.024.535
Tổng cộng	10.299.348.364	4.845.436.053

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	259.122.619.504	315.200.394.547
- Phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	82.690.930.704	89.738.387.037
- Phải thu khách hàng khác	176.431.688.800	225.462.007.510
b Phải thu khách hàng dài hạn		
Các bên liên quan	259.122.619.504	315.200.394.547
c - Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh các bên LQ)	118.799.028.001	159.745.112.953
- Phải thu khách hàng là các bên không liên quan	140.323.591.503	155.455.281.594
Tổng cộng	259.122.619.504	315.200.394.547

3. Phải thu khác

	31/03/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	33.936.422.558	-	32.606.830.462	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

Ứng trước cho các đội xây dựng, nhà cung cấp	33.936.422.558	-	32.606.830.462	-
b Dài hạn				
Tổng cộng	33.936.422.558	-	32.606.830.462	-
4. Hàng tồn kho	31/03/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.219.795.411		4.985.031.044	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	294.905.578.744	-422.711.077	259.101.714.956	-422.711.077
Công cụ, dụng cụ	1.043.164.661		855.378.297	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	297.168.538.816	(422.711.077)	264.942.124.297	(422.711.077)
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp			218.196.956	218.196.956
Cộng			218.196.956	218.196.956
6. Tài sản ngắn hạn khác			31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
Tạm ứng			544.644.835	617.046.924
Ký quỹ ngắn hạn			680.551.106	680.551.106
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn			680.551.106	680.551.106
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn				
Cộng			1.225.195.941	1.297.598.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2015	11.426.967.553	41.941.909.045	13.500.948.130	22.525.118.855	89.394.943.583
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	11.426.967.553	41.941.909.045	13.500.948.130	22.525.118.855	89.394.943.583
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2015	5.153.995.569	35.415.644.110	12.241.374.070	13.845.644.543	66.656.658.292
Khấu hao trong năm	67.719.168	743.465.441	126.127.192	516.778.051	1.454.089.852
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	5.221.714.737	36.159.109.551	12.367.501.262	14.362.422.594	68.110.748.144
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2015	6.272.971.984	6.526.264.935	1.259.574.060	8.679.474.312	22.738.285.291
Số dư ngày 31/03/2015	6.205.252.816	5.782.799.494	1.133.446.868	8.162.696.261	21.284.195.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

8. Chi phí trả trước	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.178.482.823	2.497.388.696
b Dài hạn		
Tổng cộng	2.178.482.823	2.497.388.696

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
QUÝ I NĂM 2015

Mẫu số B09 - DN TT200/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
(tiếp theo)**9 Vay và nợ thuê tài chính**

STT	Nội dung	31/03/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	292.459.815.619	290.296.637.919	76.617.566.046	75.689.927.392	291.532.176.965	291.532.176.965
a.1	Vay ngắn hạn						
	Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	234.966.421.859	234.966.421.859	66.559.466.259	60.033.335.938	228.440.291.538	228.440.291.538
	Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	29.940.578.205	29.940.578.205	8.340.737.781	10.184.030.061	31.783.870.485	31.783.870.485
	Ngân hàng TM CP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	25.389.637.855	25.389.637.855	1.717.362.006	4.287.561.393	27.959.837.242	27.959.837.242
a.2	Nợ dài hạn đến hạn trả						
	Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	2.163.177.700			1.185.000.000	3.348.177.700	3.348.177.700
b	Vay dài hạn	69.248.225.248	0	0	0	69.248.225.248	69.248.225.248
	Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	69.248.225.248				69.248.225.248	69.248.225.248
	Tổng cộng	361.708.040.867	290.296.637.919	76.617.566.046	75.689.927.392	360.780.402.213	360.780.402.213

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

ky hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

10. Phải trả người bán	31/03/2015		01/01/2015	
	Gia trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Gia trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a	110.407.773.664	110.407.773.664	123.101.025.192	123.101.025.192
Đổi tương ứng >= 10%				
-	22.167.645.839	22.167.645.839	28.561.995.539	28.561.995.539
-	88.240.127.825	88.240.127.825	94.539.029.653	94.539.029.653
b	110.407.773.664	110.407.773.664	123.101.025.192	123.101.025.192
Các bên liên quan				
(TM chỉ tiết các bên LQ)				
Các bên không liên quan	106.082.366.813	106.082.366.813	113.844.681.598	113.844.681.598
Tổng cộng	110.407.773.664	110.407.773.664	123.101.025.192	123.101.025.192

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2015		Số phải nộp		Số đã nộp		31/03/2015
	Gia trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Gia trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Gia trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Thuế GTGT đầu ra	16.291.291.205		2.777.411.891		5.222.659.297		13.846.043.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-218.196.956		0		0		(218.196.956)
Thuế thu nhập cá nhân	928.099.126		18.234.000		0		946.333.126
Thuế tài nguyên	0		0		0		0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	595.336.311		0		0		595.336.311
Thuế môn bài	0		0		0		0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0		0		0		0
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	218.196.956		2.795.645.891		5.222.659.297		15.387.713.236
Chi phí phải trả	17.814.726.642		2.795.645.891		5.222.659.297		15.387.713.236
12. Chi phí phải trả							
Ngân hàng							
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp			979.784.502		979.784.502		979.784.502
Chi phí lãi vay							807.288.000
Tổng cộng	17.814.726.642		2.795.645.891		5.222.659.297		10.430.582.227
13. Các khoản phải trả khác							
Ngân hàng							
Chi phí lãi vay							
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp			979.784.502		979.784.502		979.784.502
Chi phí lãi vay							807.288.000
Tổng cộng	17.814.726.642		2.795.645.891		5.222.659.297		10.430.582.227

16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

<i>Kinh phí công đoàn</i>	1.368.130.128	1.298.534.388
<i>Bảo hiểm XH, YT, TN</i>	4.603.006.860	4.346.688.588
<i>Phải trả các đội xây dựng + khác</i>	22.727.915.087	22.668.150.665
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	5.000.003.000	5.000.003.000
Tổng cộng	33.699.055.075	33.313.376.641
14. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
a Dài hạn		
<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>	909.090.909	909.090.909
Tổng cộng	909.090.909	909.090.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	-	19.672.440.159	5.213.989.579	90.806.482.853
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước								-
Tăng khác							(17.235.369.370)	(17.235.369.370)
Giảm vốn trong năm trước							203.209.382	203.209.382
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác								-
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tăng vốn trong năm nay						19.672.440.159	(16.818.170.409)	68.774.322.865
Lãi trong năm nay								-
Tăng khác							(6.730.848.366)	(6.730.848.366)
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-
Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	-	19.672.440.159	(23.549.018.775)	62.043.474.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng công ty CP XNK XD Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
d) Cổ tức	0	0
đ) Cổ phiếu	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

Mẫu số B09 - DN
TT200/2014**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND

Doanh thu hợp đồng xây dựng

27.379.503.129 56.716.124.288

Doanh thu cung cấp dịch vụ

410.969.698 1.789.900.795

Tổng cộng**27.790.472.827 58.506.025.083****17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND

Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

27.379.503.129 56.716.124.288

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

410.969.698 1.789.900.795

Tổng cộng**27.790.472.827 58.506.025.083****18. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND

Giá vốn hợp đồng xây dựng

24.879.291.430 47.793.904.351

Giá vốn dịch vụ

263.601.579 -

Tổng cộng**25.142.893.009 47.793.904.351****19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND

Lãi tiền gửi

6.376.727 31.665.502

Tổng cộng**6.376.727 31.665.502****20. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND

Lãi tiền vay

7.365.784.322 7.236.263.788

Chi phí tài chính khác

Tổng cộng**7.365.784.322 7.236.263.788**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(tiếp theo)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
a Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.321.387.000	1.527.458.000
Chi phí vật liệu quản lý	57.313.603	79.822.572
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.812.500	40.999.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.564.656	139.368.068
Thuế, phí và lệ phí	6.207.600	3.000.000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.185.728	127.551.235
Chi phí bằng tiền khác	334.375.583	767.532.848
b Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		
Tổng cộng	2.086.846.670	2.685.732.721

22. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Thanh lý tài sản cố định	67.826.081	
Thu khác		
Tổng cộng	67.826.081	-

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	27.864.675.635	58.537.690.585
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	34.595.524.001	57.715.900.860
Các khoản điều chỉnh chi phí tính thuế	0	0
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-6.730.848.366	821.789.725
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	180.793.740
Điều chỉnh khác	0	0
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	180.793.740

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND

Mẫu số B09 - DN
 TT200/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
 (tiếp theo)

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.730.848.366)	640.995.985
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.730.848.366)	640.995.985
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.346)	128

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
		31/03/2015	31/03/2014
		VND	VND
Doanh thu			
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	10.605.010.623	
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT		1.595.920.908
Công ty CP đầu tư phát triển Điện miền Bắc 2	Cùng TCT	179.283.700	6.957.175.339
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT		1.167.272.000
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT		11.819.825.097
BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	Cùng TCT		4.357.028.327

Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Các khoản phải thu		118.799.028.001	159.745.112.953
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	22.288.408.259	45.075.808.026
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT		580.575.500
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	3.629.322.833	10.156.930.699
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT	1.851.488.269	1.851.488.269
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT	30.114.376.424	30.114.376.424
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT		
Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	51.614.938.354	57.675.771.687
BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	Cùng TCT	4.213.220.808	5.213.220.808

Mẫu số B09 - DN
TT200/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
(tiếp theo)

Công ty CP phát triển năng lượng Vinaconex	Cùng TCT	89.988.420	89.988.420
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	20.000.000	20.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển Điện miền Bắc 2	Cùng TCT	4.227.096.634	8.216.765.120
Công ty CP xây dựng số 21	Cùng TCT	750.188.000	750.188.000
Các khoản phải trả người bán		9.342.416.734	9.256.343.594
Công ty CP xây dựng số 1	Cùng TCT	13.124.631	13.124.631
Công ty CP xây dựng số 6	Cùng TCT	656.515.800	656.515.800
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	67.708.000	67.708.000
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT	2.595.172	2.595.172
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	8.562.276.311	8.476.203.171
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaconex	Cùng TCT	40.196.820	40.196.820
Người mua trả tiền trước		4.325.406.851	7.143.014.112
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ		1.000.000.000
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT		1.817.607.261
Công ty CP xây dựng số 2	Cùng TCT	4.325.406.851	4.325.406.851

Thông tin so sánh

- Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 do Công ty CPXD số 5 lập.
- Số dư đầu kỳ là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và được phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính để phù hợp với số liệu báo cáo kỳ này

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Ngô Hải An

Mai Văn Sơn

Trần Thị Kim Oanh